

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học : 2024 -2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

2. Trường PTDTBT THCS Tả Giàng Phình

3. Địa chỉ: thôn Móng Xóa, xã Ngũ Chỉ Sơn, thị xã Sa Pa

4. Điện thoại: 0979155138

5. Loại hình: Trường PTDTBT THCS công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND thị xã Sa Pa.

6. Sứ mệnh, Tầm nhìn, Mục tiêu.

Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao

Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại.

Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của thị xã, tỉnh, đất nước và thời đại.

7. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Lịch sử hình thành: Trường PTDTBT THCS Tả Giàng Phình nằm trên địa bàn xã Ngũ Chỉ Sơn, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Trường được thành lập từ năm học 2004-2005 theo Quyết định 202/QĐ-UBND ngày 05/8/2004 của UBND huyện Sa Pa.

Trường PTDTBT THCS Tả Giàng Phình là trường công lập do UBND thị xã Sa Pa thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chỉ thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GD THCS do Bộ GD&ĐT ban hành trên địa bàn xã Ngũ Chỉ Sơn.

Xây dựng phát triển nhà trường các quy định của Bộ GD&ĐT và nhiệm vụ giáo dục phát triển của địa phương, Thực hiện kiểm định chất lượng GD. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

8. Thông tin người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Vĩnh Nam

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: thôn Móng Xóa, xã Ngũ Chỉ Sơn, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai

Số điện thoại: 0979155138 Gmail: nvinhnam@gmail.com

9. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường: Trường PTDTBT THCS Tả Giàng Phình được thành lập từ ngày 01/9/2004 theo Quyết định 202/QĐ-UBND ngày 05/8/2004 của UBND huyện Sa Pa.

Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số 4049/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND thị xã Sa Pa về kiện toàn thành viên Hội đồng trường Trường PTDTBT THCS Tả Giàng Phình nhiệm kỳ 2020 - 2025

10. Danh sách Hội đồng trường:

STT	Họ tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Chức danh hội đồng	Ghi chú
1	Nguyễn Vĩnh Nam	Hiệu trưởng	Bí thư Chi bộ 19	Chủ tịch	
2	Đỗ Trung Quân	P.Hiệu trưởng	P. BTCB -CTCĐ	P. Chủ tịch	
3	Đinh Thị Hằng	Giáo viên	Tổ chuyên môn	Thành viên	
4	Trần Anh Võ	Giáo viên	Tổ chuyên môn	Thành viên	
5	Thào Minh Tiến	Giáo viên	Đoàn Thanh niên	Thành viên	
6	Nguyễn Thị Vân Anh	Nhân viên	Văn phòng	Thành viên	
7	Tổng Văn Hiếu	Trưởng Ban đại diện cha mẹ học sinh	Đại diện cha mẹ HS	Thành viên	
8	Hạng A Tủa	PCT HĐND xã	Đại diện chính quyền	Thành viên	
9	Thào Thị Bang	HS lớp 9A1	Đại diện HS	Thành viên	

a. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng cơ sở giáo dục Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng

- Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND thị xã Sa Pa về luân chuyển và bổ nhiệm viên chức quản lý trường học đối với đồng chí Nguyễn Vĩnh Nam.

- Quyết định số 2756/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND thị xã Sa Pa về luân chuyển và bổ nhiệm viên chức quản lý trường học đối với đồng chí Đỗ Trung Quân.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động

* Cơ chế hoạt động của trường PTDTBT THCS Tả Giàng Phình

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

***Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn**

Trường PTDTBT THCS Tả Giàng Phình được thành lập theo Quyết định số Quyết định 202/QĐ-UBND ngày 05/8/2004 của UBND huyện Sa Pa về việc tách trường trường THCS xã Tả Giàng Phìn, huyện Sa Pa. Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường THCS phát triển của địa bàn thị xã sa Pa.

Trường PTDTBT THCS Tả Giàng Phình là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Phòng GD&ĐT thị xã sa Pa.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- **Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

- 01 Hội đồng trường với 09 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 Phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 12 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 20 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đoàn đội: 12 chi đội.

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 02 tổ chuyên môn.

- đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Vĩnh Nam	Hiệu trưởng	0979155138	nvinhnam@gmail.com
2	Đỗ Trung Quân	P. Hiệu trưởng	0368096996	dotrungquanedu@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Móng Xóa, xã Ngũ Chỉ Sơn, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- **Chiến lược phát triển nhà trường:**

Kế hoạch số 75/KH-THCG ngày 01/09/2023 kế hoạch rà soát, bổ sung, chỉnh sửa chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục Quyết định số 192/QĐ-THCS ngày 9/10/2023 về việc Về việc Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học: 2023-2024.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo			Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			ĐH	CĐ	TC	IV	III	II	T	K	TB

	Tổng số GV, CBQL và NV	20	16	1	1		9	9			
I	Giáo viên	16	15	1			9	7	5	11	
1	Văn- sử	3	3				0	3	2	1	
2	Ngoại ngữ	1	1					1		1	
3	Âm nhạc	1	1				1			1	
4	Mỹ Thuật	1	1				1			1	
5	Toán	3	3				3		1	2	
6	Hoá	1	1				1			1	
7	Lý	1	1				1		1		
8	Địa	1	1					1	1		
9	Tin	1	1				1			1	
10	Sinh	1		1			1			1	
11	TD	1	1					1		1	
11	Công nghệ	1	1					1		1	
II	Cán bộ quản lý	2	2				1	1	1	1	
1	Hiệu trưởng	1	1					1	1		
2	P. Hiệu trưởng	1	1					1		1	
III	Nhân viên	2			1	1					
1	Nhân viên Y tế	1			1	1					
2	Bảo vệ	1									

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- Hiệu trưởng: Phòng GD&ĐT đánh giá: Tốt

- Tổng số giáo viên và Phó Hiệu trưởng: 17 (trong đó Tốt: $7/18 = 38,8\%$; Khá $11/18 = 61\%$; TB: $0/18 = 0\%$).

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: $18/18 = 100\%$ trong đó BGH:02, GV: 16.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất STT	Các hạng mục công trình	Số lượng			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm
1	Khối phòng học tập				
1.1	Phòng học	8	8	0	

1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	1	0	
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật			0	
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ	1	1	0	
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1	1		
1.6	Phòng học đa chức năng	1	1		
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				
2.1	Thư viện	1	1		
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	1	1		
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	1	1	0	
2.4	Phòng Đội Thiếu niên				
2.5	Phòng truyền thống	1	1		
3	Khối phụ trợ				
3.1	Phòng họp	1	1		
3.2	Phòng Y tế trường học	1	1		
3.3	Nhà kho	2		2	
3.4	Khu để xe Giáo viên	1			1
3.5	Khu vệ sinh học sinh	2	2		
3.6	Phòng giáo viên	0			
3.7	Phòng bán trú học sinh	05		5	
3.8	Nhà công vụ cho giáo viên	06		6	
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao				
4.1	Sân trường	1			
4.2	Sân thể dục thể thao	01			
4.3	Nhà đa năng (đang xây)	01			
5	Tổng diện tích đất (m²)	6.436,8(m ²)			
6	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.500 (m ²)			
7	Diện tích các phòng	2.300 (m ²)			
7.1	Diện tích phòng học (m ²)	42(m ²)			
7.2	Diện tích phòng Thư viện (m ²)	42(m ²)			
7.3	Diện tích phòng Ngoại ngữ	42(m ²)			
7.4	Diện tích phòng Tin học	42(m ²)			
8	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)				

8.1	Tổng số TBDH TT hiện có theo quy định	5			
8.1.1	Khối lớp 6	2			
8.1.2	Khối lớp 7	2			
8.1.3	Khối lớp 8	2			
8.1.4	Khối lớp 9	2			
8.2	Tổng số TBDH TT còn thiếu so theo quy định				
8.2.1	Khối lớp 6	0			
8.2.2	Khối lớp 7	0			
8.2.3	Khối lớp 8	0			
8.2.4	Khối lớp 9	0			
9	Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: Bộ)	24			
10	Tổng số thiết bị dùng chung				
10.1	Ti vi	7			
10.2	Cát sét	0			
10.3	Máy chiếu	1			
10.4	Máy chiếu vật thể	2			
11	Nguồn nước sinh hoạt hợp VS	X			
12	Nguồn điện lưới	X			
13	Kết nối Internet	X			
14	Trang Thông tin điện tử (website) của trường	X			
15	Tường rào	X			

*** Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt:** Lớp 6,7,8,9 (có danh mục kèm theo)

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ GD&ĐT, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

- Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

- Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh: Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2024 - 2025.

Đối tượng tuyển sinh: Trẻ 11 tuổi sinh năm 2013, trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 6 ở độ tuổi từ 11 đến 13 tuổi. Có hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) ở xã Tả Phìn, Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai.

Chỉ tiêu tuyển sinh: Số lớp: 03 lớp, Số HS: 105 học sinh

Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp: từ ngày 05/6/2024 đến hết ngày 15/6/2024.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

Kết quả tuyển sinh: Năm học 2023-2024 nhà trường tuyển sinh 12 lớp với tổng số học sinh là:

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó		
			HS nữ	HS dân tộc	HS khuyết tật
6	116	3	48	116	
7	111	3	46	110	
8	119	3	49	119	
9	96	3	51	96	
Tổng	442	12	196	441	

3. Thông tin về thực tế của năm học 2024-2025

Khối lớp	Số HS đầu năm	Học sinh nữ	Học sinh dân tộc	Số HS chuyển đi
6	109	54	109	

7	109	50	108	
8	109	50	109	
9	116	52	116	
Toàn trường	443	206	442	

2. Thông kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thông kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

- Kết quả giáo dục học sinh lớp 6, lớp 7, lớp 8, lớp 9 cuối năm học 2023-2024 (Có biểu chi tiết kèm theo)

- Kết quả đánh giá giáo dục của học sinh đối với lớp 9 cuối năm học 2023-2024 (Có biểu chi tiết kèm theo)

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình THCS, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp THCS; số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp, trúng tuyển vào đại học

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: năm học 2023-2024: 91 học sinh. Học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2024-2025: 94 HS. số lượng học sinh được trúng tuyển vào THPT và nghề 69/94 đạt 73,4%.

- Số lượng học sinh được trúng tuyển vào lớp 6: 105

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2023

Căn cứ kế hoạch dự toán thu - chi năm học 2023-2024;

Quyết định số 2140/QĐ-GDĐT ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Về việc điều chỉnh chỉ tiêu số lượng người làm việc, hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ, đối với các đơn vị sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND thị xã Sa Pa, năm học 2024 - 2025

Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

2. Nguồn ngân sách

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, tiền học phí	48.212.700
I	Dự toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	48.212.700
1	Số thu phí, lệ phí	48.212.700
a	Học phí	
b	Thu từ cấp bù học phí	48.212.700

2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	48.212.700
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	48.212.700
a	Chi lương	19.285.000
b	Chi hoạt động	28.927.700
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.299.214.632
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.299.214.632
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.299.214.632
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.679.593.000
3.11	Quỹ tiền lương	3.178.546.100
3.12	Chi hoạt động	501.046.900
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	370.035.632
3.2.1	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm bổ sung cơ sở vật chất	241.107.632
3.2.2	Phụ cấp ngoài trời cho giáo viên thể dục	9.237.000
3.2.3	Cấp bù miễn giảm học phí	35.725.000
3.2.4	Giáo viên dạy lớp ghép và tăng cường Tiếng Việt	0
3.2.5	Kinh phí nuôi sinh	0
3.2.6	Chi phí học tập	0
3.2.7	Học sinh khuyết tật	0
3.2.8	Giáo viên dạy học sinh khuyết tật	13.936.000
3.2.9	Chế độ của NQ 15/NQ-HĐND	70.030.000
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	249.586.000
3.4	Các chế độ khác	0
3.5	Chi khác	0

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
----------	-------------	---------	---------

Đối tượng được hỗ trợ: Nghị định 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ			
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	228	656.640.000	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	208	748.800.000	
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND			
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	439	263.400.000	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	434	325.500.000	
Đối tượng được hỗ trợ: Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai			
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	0	0	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	0	0	

3. Công khai các khoản thu năm học 2023-2024 và dự kiến 2 năm tiếp theo

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
	Năm học 2023-2024	đồng/học sinh/ năm học		
2	Bảo hiểm y tế	0	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
	Năm học 2024-2025			
1	Bảo hiểm y tế	0	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
	Năm học 2025-2026			
1	Bảo hiểm y tế	0	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	

2. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2023

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
1	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
2	Số dư tiền gửi Kho bạc	Đồng	83.814.500	TK 9527.3.1131678 Kho bạc NN Sa Pa

3. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2024

STT	Nội dung	Dự toán thu năm 2024	Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Dự toán thực hiện 6 tháng cuối năm 2024	Dự toán thực hiện (6 tháng đầu năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nguồn học phí				

1	Thu học phí	Không			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8. 610.563.55	2.896.749.584	5. 713.813.967	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		2.028.963.504	3. 117.470.296	
	Tiền lương		664. 747.400	786. 169.500	
	Lương hợp đồng theo chế độ		0	0	
	Phụ cấp lương		1. 039.099.60	1. 953.916.700	
	Các khoản đóng góp		172. 419.500	179. 243.100	
	Tiền thưởng				
	Phúc lợi tập thể		63.830.000	13.841.816	
	Thanh toán dịch vụ công cộng		8. 936.704	33.075.615	
	Vật tư văn phòng		52.876.300	44.650.000	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		0	2. 524.50	
	Công tác phí		0	62.929.000	
	Chi phí thuê mướn		0	1. 896.265	
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		0	12.690.000	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		27.054.000	10.910.000	
	Chi khác		0	15.623.800	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		867. 786.080	2.596.343.367	

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2024 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường PTDTBT THCS Tả Giàng Phình.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT thị xã;
- Ban giám hiệu, CBGVNV;
- Công đoàn trường;
- Công TTĐT trường;
- VB phát hành điện tử;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Vĩnh Nam